

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023  
(đã được soát xét)



**MỤC LỤC**

<b><u>Nội dung</u></b>	<b><u>Trang</u></b>
<b>Báo cáo của Ban tổng giám đốc</b>	2 – 3
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính</b>	4
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 – 38

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 19 vào ngày 13 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.  
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật)
Mai Văn Thành	Phó Chủ tịch HĐQT
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	
Mai Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/05/2023
Trần Quốc Đời	Phó Tổng Giám đốc	
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Phạm Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng BKS	Miễn nhiệm ngày 27/06/2023
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2023 Bổ nhiệm ngày 27/06/2023
Lưu Thị Tuyết Vân	Trưởng BKS	
Nguyễn Lê Long Điền	Kiểm soát viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng, các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 28 tháng 08 năm 2023

**TM. Hội đồng quản trị**  
**Chủ tịch**



Mai Văn Huy



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
**TTP AUDITTING LIMITED COMPANY**

Số: 495/BCTC - TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Quý cổ đông  
Ban Tổng Giám đốc  
Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được trình bày từ trang 05 đến trang 38 kèm theo

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**



**Trần Tuấn Ninh**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3964 – 2022 – 133 - 1  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2023 VND</b>	<b>01/01/2023 VND</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6.571.138.440.598</b>	<b>5.503.598.841.101</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>94.142.421.723</b>	<b>235.701.514.032</b>
1. Tiền	111		94.142.421.723	235.701.514.032
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.289.481.298.935</b>	<b>455.053.828.498</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	887.214.992.114	74.994.864.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	98.067.148.311	111.313.354.241
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	13.191.164.203	13.193.164.203
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	291.478.215.834	254.834.117.829
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14.754.892.957)	(13.365.814.617)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	14.284.671.430	14.084.142.370
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>5.163.615.318.180</b>	<b>4.798.007.416.578</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.163.615.318.180	4.798.007.416.578
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23.899.401.760</b>	<b>14.836.081.993</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	2.581.880.480	3.214.080.161
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.293.462.118	11.525.800.059
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	24.059.162	96.201.773

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.249.132.195.670</b>	<b>4.579.773.865.004</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>35.332.188.971</b>	<b>10.393.253.521</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	35.332.188.971	10.393.253.521
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.480.374.484.471</b>	<b>1.520.784.504.023</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	835.193.325.642	866.193.993.759
- Nguyên giá	222		1.518.906.485.795	1.502.096.291.811
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(683.713.160.153)	(635.902.298.052)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	645.181.158.829	654.590.510.264
- Nguyên giá	228		756.115.163.567	756.115.163.567
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(110.934.004.738)	(101.524.653.303)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>481.576.120.000</b>	<b>481.576.120.000</b>
- Nguyên giá	231		481.576.120.000	481.576.120.000
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>1.708.713.808.363</b>	<b>1.990.901.510.733</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.708.713.808.363	1.990.901.510.733
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4</b>	<b>312.265.136.028</b>	<b>350.124.335.298</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		270.924.776.864	312.428.509.509
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		32.740.359.164	29.095.825.789
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.600.000.000	8.600.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>230.870.457.837</b>	<b>225.994.141.429</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	225.725.726.705	220.420.682.703
2. Lợi thế thương mại	269		5.144.731.132	5.573.458.726
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>10.820.270.636.268</b>	<b>10.083.372.706.105</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>9.009.886.493.644</b>	<b>8.539.258.672.735</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.265.159.818.052</b>	<b>5.359.311.047.706</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	577.419.751.425	933.961.875.055
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	21.355.504.355	9.600.133.454
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.505.708.203.818	1.633.514.751.843
4. Phải trả người lao động	314		3.682.070.723	3.521.938.334
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	176.031.905.446	102.874.569.732
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	120.527.746.713	6.524.593.873
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	4.799.185.102.303	2.505.420.930.434
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.361.098.907	1.564.598.907
9. Quỹ bình ổn giá	323	24	59.888.434.362	162.327.656.074
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.744.726.675.592</b>	<b>3.179.947.625.029</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	1.102.014.781.810	1.664.521.891.988
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	17.060.351.178	32.060.351.178
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	80.457.317.142	9.922.850.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	545.194.225.462	1.473.442.531.863
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.810.384.142.624</b>	<b>1.544.114.033.370</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>1.810.384.142.624</b>	<b>1.544.114.033.370</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		158.438.176	158.438.176
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(461.569.400)	(461.569.400)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		473.125.201.526	206.452.983.376
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		198.355.066.679	446.600.417.182
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		274.770.134.847	(240.147.433.806)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		75.594.272.322	75.996.381.218
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>10.820.270.636.268</b>	<b>10.083.372.706.105</b>

Người lập biểu

Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**6 tháng đầu năm 2023**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	4.448.983.085.585	4.093.631.715.249
2. Các khoản giảm trừ	02	27	297.727.275	8.499.181.356
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.448.685.358.310	4.085.132.533.893
4. Giá vốn hàng bán	11	28	3.852.049.800.273	4.133.437.017.290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		596.635.558.037	(48.304.483.397)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	7.935.845.160	10.922.676.798
7. Chi phí tài chính	22	30	239.029.610.261	136.670.517.393
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		205.734.940.099	114.115.642.324
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		2.497.444.546	693.965.913
9. Chi phí bán hàng	25	31	73.838.639.332	89.467.203.838
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	28.922.718.376	32.640.425.598
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		265.277.879.774	(295.465.987.515)
12. Thu nhập khác	31	33	5.893.448.945	12.126.054.122
13. Chi phí khác	32	34	4.901.219.465	3.820.586.378
14. Lợi nhuận khác	40		992.229.480	8.305.467.744
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		266.270.109.254	(287.160.519.771)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	-	(36.261.090.323)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		266.270.109.254	(250.899.429.448)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			266.671.477.005	(247.991.356.914)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(401.367.751)	(2.908.072.534)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	2.110	(1.989)

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Hậu Giang, ngày 28 tháng 08 năm 2023  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Võ Như Thảo

Bùi Văn Ninh

Mai Văn Huy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Phương pháp gián tiếp**  
**6 tháng đầu năm 2023**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>266.270.109.254</b>	<b>(287.160.519.771)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>159.509.966.771</b>	<b>153.653.088.446</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	58.821.941.130	53.498.187.958
- Các khoản dự phòng	03	1.389.078.340	9.393.955.260
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	42.832.017	9.628.555.952
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.038.895.863)	(49.752.419)
- Chi phí lãi vay	06	205.734.940.099	109.864.586.345
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(102.439.928.952)	(28.682.444.650)
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>425.780.076.025</b>	<b>(133.507.431.325)</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(795.631.883.652)	6.297.046.294
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	252.592.693.095	(454.137.214.030)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(850.510.544.217)	370.910.083.782
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(4.672.844.321)	5.878.529.701
- Tiền lãi vay đã trả	14	(147.290.412.221)	(105.440.841.967)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(222.138.525)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	707.240	3.385.082
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(203.500.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.120.157.846.576)</b>	<b>(309.996.442.463)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(353.996.086.311)	(308.340.390.346)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	18.181.818	1.545.454.546
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.029.712.231)	(6.258.238.592)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	92.776.781	29.011.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.739.083.595)	(39.557.895.237)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.736.812.337	2.960.991.256
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(386.917.111.201)</b>	<b>(320.639.078.373)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Phương pháp gián tiếp  
6 tháng đầu năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	490.061.776
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.308.857.140.427	3.173.534.965.655
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.943.341.274.959)	(2.497.441.131.615)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(29.665.115.951)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.365.515.865.468</b>	<b>646.918.779.865</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(141.559.092.309)</b>	<b>16.283.259.029</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>235.701.514.032</b>	<b>157.896.881.792</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(3.541.368)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>94.142.421.723</b>	<b>174.176.599.453</b>

Người lập biểu

  
Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

  
Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



  
Mai Văn Huy

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 19 vào ngày 13 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 319 nhân viên.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.  
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 27 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 07 công ty con trong đó có 05 công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ và 03 công ty liên doanh liên kết.

Chi tiết các công ty con, công ty liên doanh liên kết được trình bày tại thuyết minh số 04.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **2.7 Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **2.9 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao

thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

## 2.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

## 2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

## 2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
  - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## 2.19 Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Ngày 01/11/2021, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng dầu do Chính phủ ban hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

## 2.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 2.24 Cơ sở hợp nhất

#### a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

#### c) Mất quyền kiểm soát



Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**d) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

**f) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó.

Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	6.279.355.300	9.084.084.187
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.863.066.423	226.617.429.845
<b>Tổng cộng</b>	<b>94.142.421.723</b>	<b>235.701.514.032</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư dài hạn	8.600.000.000	-	8.600.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam (*)	8.600.000.000	-	8.600.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>8.600.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phát hành. Kỳ hạn: 7 năm. Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 VND/Trái phiếu. Lãi suất của trái phiếu áp dụng cho toàn bộ kỳ hạn là lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định theo công thức sau: Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 1,2 % /năm.

**b. Đầu tư vào đơn vị khác**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>270.924.776.864</b>			
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	253.047.031.772	(*)	-	312.428.509.509 249.616.850.012 (*)
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	17.877.745.092	(*)	-	18.810.482.306 (*)
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	-			44.001.177.191 (*)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>32.740.359.164</b>			
Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ	15.612.000	(*)	-	29.095.825.789 11.612.000 (*)
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	32.724.747.164	(*)	-	29.084.213.789 (*)
<b>Tổng cộng</b>	<b>303.665.136.028</b>			<b>341.524.335.298</b>

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Chi tiết các khoản đầu tư**

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	37,2%	Ấp Đồi Ma, X. Kiểng Phước, H. Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ.
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	27,3%	Ô 1, Khu II, Thị trấn Chợ Gạo, Huyện Chợ Gạo, Tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ.
Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ		Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện		Ấp Đông Mỹ, Thị trấn Ngã Sáu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	Đầu tư, xây dựng khu đô thị

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Sản xuất Dầu nhớt Long An	380.726.015.960	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	165.295.592.800	16.591.800.000
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	281.680.417.800	-
Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải và Du Lịch Xuyên Việt Oil	7.143.632.313	9.850.000.000
Doanh nghiệp tư nhân An Kiên	10.000.000.000	10.000.000.000
Khác	42.369.333.241	38.553.064.472
<b>Tổng cộng</b>	<b>887.214.992.114</b>	<b>74.994.864.472</b>
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>446.976.010.600</b>	<b>16.591.800.000</b>
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)</i>		

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc	10.459.094.781	10.471.094.781
Trung Tâm Hỗ Trợ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa Và Nhỏ 2	12.812.429.600	12.219.026.600
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	-	3.850.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại Hà Nội	-	8.399.000.000
Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	11.122.801.145	2.195.235.691
Khác	63.672.822.785	74.178.997.169
<b>Tổng cộng</b>	<b>98.067.148.311</b>	<b>111.313.354.241</b>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.014.620.880		1.014.620.880	
Khác	8.176.543.323	(7.075.867.323)	8.178.543.323	(6.432.683.323)
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.191.164.203</b>	<b>(11.075.867.323)</b>	<b>13.193.164.203</b>	<b>(10.432.683.323)</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú (*)	7.496.715.167		7.135.497.620	-
Khác	27.835.473.804		3.257.755.901	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>35.332.188.971</b>	<b>-</b>	<b>10.393.253.521</b>	<b>-</b>
<b>c. Phải thu về cho vay các bên liên quan</b>	<b>361.217.547</b>		<b>7.135.497.620</b>	<b>-</b>
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)</i>				

(\*) Hợp đồng cho vay số 14/2020/HĐV/NSH. Lãi suất 7%/năm. Mục đích: Phục vụ xây dựng dự án Khu Trung Tâm điều hành KCN Sông Hậu và chi phí hoạt động kinh doanh tại Công ty. Thời hạn vay đến 31/12/2025.

## 8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Bảo hiểm xã hội	3.882.760		3.882.760	
Bảo hiểm y tế	500		-	
Tạm ứng (1)	54.623.517.170		59.891.207.901	
Ký cược, ký quỹ (2)	64.920.330.000		91.340.330.000	
Phải thu khác (3)	171.930.485.404	-	103.598.697.168	
<b>Tổng cộng</b>	<b>291.478.215.834</b>	<b>-</b>	<b>254.834.117.829</b>	<b>-</b>
<b>b. Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>35.248.862.344</b>	<b>-</b>	<b>44.363.828.226</b>	<b>-</b>

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

### (1) Chi tiết

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tạm ứng thực hiện DA XD hệ thống CHXD tại Tri Tôn, An Giang	16.228.140.752	16.228.140.752
Tạm ứng thực hiện DA CHXD tại Giai Xuân, Phong Điền	14.748.577.881	14.748.577.881
Tạm ứng thi công xây dựng DA Tổng Kho Mái Dầm, Hậu Giang	9.811.051.483	7.556.764.210
Khác	13.835.747.054	21.357.725.058
<b>Tổng cộng</b>	<b>54.623.517.170</b>	<b>59.891.207.901</b>

### (2) Chi tiết

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ký quỹ mở L/C tại Agribank	60.200.000.000	86.620.000.000
Ký quỹ thực hiện dự án xây dựng cây xăng	4.719.330.000	4.719.330.000
Khác	1.000.000	1.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>64.920.330.000</b>	<b>91.340.330.000</b>

### (3) Chi tiết

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Lãi cho vay	10.895.750.554	10.611.848.846
Phải thu tiền bán cổ phần	108.814.460.285	59.216.177.420
Khác	52.220.274.565	33.770.670.902
<b>Tổng cộng</b>	<b>171.930.485.404</b>	<b>103.598.697.168</b>

## 9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền	14.284.671.430	14.084.142.370
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.284.671.430</b>	<b>14.084.142.370</b>

## 10. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>15.858.319.457</b>	<b>1.103.426.500</b>	<b>15.858.319.457</b>	<b>2.492.504.840</b>
Trần Ngọc Minh	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCPC	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Bá Duy	1.708.638.000	-	1.708.638.000	-
Khác	8.649.681.457	1.103.426.500	8.649.681.457	2.492.504.840
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.858.319.457</b>	<b>1.103.426.500</b>	<b>15.858.319.457</b>	<b>2.492.504.840</b>

## 11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	383.850.854.521	-	400.627.041.343	-
Công cụ, dụng cụ	51.086.479	-	2.687.741.024	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.018.322.352	-	28.246.902.970	-
Thành phẩm	1.817.321.409.766	-	1.892.555.581.153	-
Hàng hóa	2.932.373.645.062	-	2.473.890.150.088	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.163.615.318.180</b>	<b>-</b>	<b>4.798.007.416.578</b>	<b>-</b>

## 12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	18.713.990.243	3.176.681.097
Dự án Vàm Láng (1)	120.082.082.180	120.082.082.180
Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	218.996.153.855	218.992.193.855
Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	292.654.427.564	254.713.926.693
Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	115.000.000.000	115.000.000.000
Dự án kho Mái Dầm (5)	405.630.405.340	335.108.046.466
Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang (6)	22.018.838.630	22.018.838.630
Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7)	45.187.739.963	36.403.304.291
Dự án kho trung chuyển xăng dầu Ngã Năm, Sóc Trăng (8)	38.980.709.921	38.980.709.921
Dự án nuôi trồng thủy sản Trần Đề - Sóc Trăng	92.834.561.464	92.834.561.464
Văn Phòng Công ty tại Hồ Chí Minh	22.006.547.962	21.996.547.962
Khác	316.608.351.241	731.594.618.174
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.708.713.808.363</b>	<b>1.990.901.510.733</b>

(1) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 53101000133 ngày 09/06/2011 của UBND tỉnh Tiền Giang. Mục tiêu xây dựng khu tái định cư Vàm Láng phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khu đất 43 ha của dự án đầu tư Tổng kho dầu khí Soài Rạp. Quy mô dự án: 185 lô đất nền, 01 khu du lịch và 01 khu văn phòng. Trong đó có 88 lô nền tái định cư; 97 lô nền dành cho nhà ở thương mại. Địa điểm: Khu phố 2 thị trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất sử dụng dự kiến: 3,622 ha.

(2) Ngày 19/07/2018 UBND Thành Phố Cần Thơ chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu đầu tư Dự án: Khu du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh khu phức hợp sinh thái, vui chơi giải trí dân gian kết hợp các hoạt động văn hóa địa phương.

- Quy mô dự án: Tổng diện tích sàn xây dựng: 67.500 m<sup>2</sup>. Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ khi được cấp quyết định chủ trương đầu tư.

(3) Ngày 04/12/2018, UBND Huyện Gò Công Đông ra quyết định số 2780/QĐ/-UBND về việc phê duyệt phương án kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

(4) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2149/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Khu phức hợp sản xuất lúa hữu cơ và Cụm kho bảo quản Nông sản. Địa điểm thực hiện dự án: tại xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 650.000 m<sup>2</sup>.

(5) Theo giấy phép chứng nhận đầu tư số 64121000427 ngày 15/03/2012 của UBND tỉnh Hậu Giang. Dự án đầu tư: Cảng chuyên dụng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dẫn nhờn, nhà máy khí hóa lỏng, và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học tại thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành. Địa điểm thực hiện dự án: Áp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 11,1 ha.

(6) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2150/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất xăng sinh học E5 và E10. Địa điểm thực hiện dự án: tại ấp Hòa Phú, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 34.600 m<sup>2</sup>.

(7) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2075/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh. Dự án đầu tư: Kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas. Địa điểm thực hiện dự án: tại Ấp Xoài Rùm, xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Diện tích sử dụng dự kiến 49.000 m<sup>2</sup>.

(8) Tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với dự án đầu tư Kho trung chuyển xăng dầu.

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu năm	445.097.368.364	716.308.554.091	331.995.522.532	6.762.331.762	1.502.096.291.811							
- Mua trong kỳ		4.199.265.166	13.703.928.818	80.000.000	17.983.193.984							
- Thanh lý, nhượng bán			(1.173.000.000)		(1.173.000.000)							
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>445.097.368.364</b>	<b>720.507.819.257</b>	<b>344.526.451.350</b>	<b>6.842.331.762</b>	<b>1.518.906.485.795</b>							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	199.586.407.646	235.038.968.621	193.971.793.328	5.834.710.169	635.902.298.052							
- Khấu hao trong kỳ	12.102.830.268	20.674.888.122	15.969.455.671	161.688.040	48.983.862.101							
- Thanh lý, nhượng bán			(1.173.000.000)		(1.173.000.000)							
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>211.689.237.914</b>	<b>255.713.856.743</b>	<b>208.768.248.999</b>	<b>5.996.398.209</b>	<b>683.713.160.153</b>							
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	245.510.960.718	481.269.585.470	138.023.729.204	927.621.593	866.193.993.759							
Tại ngày cuối kỳ	<b>233.408.130.450</b>	<b>464.793.962.514</b>	<b>135.758.202.351</b>	<b>845.933.553</b>	<b>835.193.325.642</b>							

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 591.811.798.173 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 94.317.839.501 VND.

#### 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	756.115.163.567	756.115.163.567
Số dư cuối kỳ	<b>756.115.163.567</b>	<b>756.115.163.567</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	101.524.653.303	101.524.653.303
- Khấu hao trong kỳ	9.409.351.435	9.409.351.435
Số dư cuối kỳ	<b>110.934.004.738</b>	<b>110.934.004.738</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	654.590.510.264	654.590.510.264
Tại ngày cuối kỳ	<b>645.181.158.829</b>	<b>645.181.158.829</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 355.584.027.549 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.418.554.604 VND.

#### 15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000	-	- 481.576.120.000	481.576.120.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	481.576.120.000	-	- 481.576.120.000	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000	-	- 481.576.120.000	481.576.120.000

Bất động sản đầu tư này bao gồm 28 quyền sử dụng đất tại huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, diện tích: 44.728,9 m2. Thuộc dự án: Dự án đầu tư Khu trung tâm điều hành Khu công nghiệp Sông Hậu, huyện Châu Thành; được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.

#### 16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	360.488.523	432.391.146
Chi phí bảo hiểm	1.640.826.908	1.883.122.842
Các chi phí khác	580.565.049	898.566.173
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.581.880.480</b>	<b>3.214.080.161</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	4.266.261.404	1.867.643.273
Chi phí thuê đất (*)	216.876.672.883	218.157.642.965
Chi phí sửa chữa	314.625.988	221.479.794
Chi phí khác	4.268.166.430	173.916.671
<b>Tổng cộng</b>	<b>225.725.726.705</b>	<b>220.420.682.703</b>



(\*) Bao gồm:

Khoản chi phí thuê đất của Công ty TNHH MTV Xây dựng hạ tầng Khu Công Nghiệp Cần Thơ tại KCN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, T.p Cần Thơ theo Hợp đồng thuê lại đất số 04/HĐ/TLĐ.KCN ngày 12 tháng 06 năm 2014. Mục đích thuê: kinh doanh xăng dầu. Thời gian thuê: 34 năm.

Khoản chi thuê đất của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Tiền Giang tại Thị Trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng thuê đất số 5884a/HĐTĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020. Mục đích thuê: Kinh doanh xăng dầu, Thời gian thuê: 40 năm.

Khoản chi phí thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang tại Thị trấn Mái Dầm theo Quyết định cho thuê đất số 1000/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ngày 28 tháng 06 năm 2019. Mục đích thuê: Xây dựng dự án Cảng chuyên dùng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dầu nhờn, nhà máy khí hóa lỏng và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học. Thời gian thuê: 50 năm.

## 17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Soleum Energy PTE ltd.	-	-	4.737.000.000	4.737.000.000
Công ty TNHH TM XD Sản Xuất Hoàng Hà	48.720.449.727	48.720.449.727	42.712.374.292	42.712.374.292
Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu Châu Thành	-	-	55.060.136.601	55.060.136.601
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	182.393.466.077	182.393.466.077	419.375.963.761	419.375.963.761
Khác	346.305.835.621	346.305.835.621	412.076.400.401	412.076.400.401
<b>Tổng cộng</b>	<b>577.419.751.425</b>	<b>577.419.751.425</b>	<b>933.961.875.055</b>	<b>933.961.875.055</b>
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>				
Kempar Energy Pte Ltd	70.715.430.038	70.715.430.038	151.837.233.388	151.837.233.388
Trafigura PTE ltd.	869.747.573.581	869.747.573.581	752.684.658.600	752.684.658.600
Soleum Energy Pte Ltd	106.710.181.154	106.710.181.154	-	-
Khác	54.841.597.037	54.841.597.037	760.000.000.000	760.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.102.014.781.810</b>	<b>1.102.014.781.810</b>	<b>1.664.521.891.988</b>	<b>1.664.521.891.988</b>
<b>c. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>63.373.233.329</b>	<b>63.373.233.329</b>	<b>23.346.560.640</b>	<b>23.346.560.640</b>

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)

## 18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Đạt	1.501.800.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Phúc Khánh Phương	3.007.500.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Hưng	5.804.154.000	5.000.000.000
Khác	11.042.050.355	4.600.133.454
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.355.504.355</b>	<b>9.600.133.454</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	19.874.385	244.054.860.303	134.399.982.734	100.516.825.013	-	277.918.143.639
Thuế TTĐB	-	128.707.290.924	48.202.665.236	17.640.821.340	-	159.269.134.820
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	31.250.583.035	31.250.583.035	-	-
Thuế TNDN	-	15.248.311.707	-	222.138.525	-	15.026.173.182
Thuế TNCN	54.268.226	4.717.245.667	122.972.068	70.846.666	-	4.715.102.843
Thuế tài nguyên	-	-	4.532.774	4.532.774	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	302.085.089	272.356.509	-	29.728.580
Thuế bảo vệ môi trường	-	1.240.787.043.242	199.930.118.694	391.967.241.182	-	1.048.749.920.754
Các loại thuế khác	-	-	49.000.000	49.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.059.162	-	100.878.952	102.878.952	24.059.162	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>96.201.773</b>	<b>1.633.514.751.843</b>	<b>414.362.818.582</b>	<b>542.097.223.996</b>	<b>24.059.162</b>	<b>1.505.708.203.818</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	175.950.837.330	102.506.309.452
Chi phí bảo hiểm	81.068.116	368.260.280
<b>Tổng cộng</b>	<b>176.031.905.446</b>	<b>102.874.569.732</b>
<b>b. Chi phí phải trả dài hạn</b>		
Chi phí lãi vay	17.060.351.178	32.060.351.178
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.060.351.178</b>	<b>32.060.351.178</b>

## 21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.068.962.399	932.103.418
- Bảo hiểm y tế	1.354.525	1.354.525
- Bảo hiểm thất nghiệp	602.011	602.011
- Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	119.456.827.778	5.590.533.919
<b>Tổng cộng</b>	<b>120.527.746.713</b>	<b>6.524.593.873</b>
<b>b. Chi phí phải trả dài hạn</b>		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	80.457.317.142	9.922.850.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.457.317.142</b>	<b>9.922.850.000</b>
<b>c. Phải trả là các bên liên quan</b>	<b>48.207.553.637</b>	<b>9.922.850.000</b>
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)</i>		

### (\*) Chi tiết

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
<i>Phải trả khác</i>		
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- CN Sài Gòn	108.112.798.665	-
Khác	11.344.029.113	5.590.533.919
<b>Tổng cộng</b>	<b>119.456.827.778</b>	<b>5.590.533.919</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công ty CP TM Chợ Gạo	32.373.168.182	9.922.850.000
Công ty CP Sản xuất Dầu nhớt Long An	32.249.763.505	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	15.834.385.455	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.457.317.142</b>	<b>9.922.850.000</b>

**22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị Số có khả năng trả		Tăng		Giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (1)	2.446.165.930.434	2.446.165.930.434	3.287.567.349.525	1.827.848.274.959	3.905.885.005.000	3.905.885.005.000
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- CN Sài Gòn (2)	1.944.872.303.000	1.944.872.303.000	1.823.096.850.000	947.072.303.000	2.820.896.850.000	2.820.896.850.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tiền Giang (3)	367.600.000.000	367.600.000.000	1.036.000.000.000	603.600.000.000	800.000.000.000	800.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Sóc Trăng (4)	54.693.627.434	54.693.627.434	164.470.499.525	149.175.971.959	69.988.155.000	69.988.155.000
	64.000.000.000	64.000.000.000	264.000.000.000	128.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty CP Đầu Tư Đô Thị và NN Công Nghệ Cao Phúc Thiện (5)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
<b>- Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (6)	59.255.000.000	59.255.000.000	834.045.097.303	-	893.300.097.303	893.300.097.303
Trái phiếu phát hành (7)	-	-	784.045.097.303	-	784.045.097.303	784.045.097.303
Trái phiếu PSHH224001	-	-	30.746.639.985	-	30.746.639.985	30.746.639.985
Trái phiếu PSHH224002	-	-	354.818.076.561	-	354.818.076.561	354.818.076.561
Trái phiếu PSHH224003	-	-	398.480.380.757	-	398.480.380.757	398.480.380.757
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.505.420.930.434</b>	<b>2.505.420.930.434</b>	<b>4.121.612.446.828</b>	<b>1.827.848.274.959</b>	<b>4.799.185.102.303</b>	<b>4.799.185.102.303</b>
<b>b. Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (6)	595.194.225.462	595.194.225.462	-	50.000.000.000	545.194.225.462	545.194.225.462
Trái phiếu phát hành (7)	878.248.306.401	878.248.306.401	21.289.790.902	899.538.097.303	-	-
Trái phiếu PSHH224001	101.069.119.991	101.069.119.991	3.677.519.994	104.746.639.985	-	-
Trái phiếu PSHH224002	388.865.739.248	388.865.739.248	7.445.337.313	396.311.076.561	-	-
Trái phiếu PSHH224003	388.313.447.162	388.313.447.162	10.166.933.595	398.480.380.757	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.473.442.531.863</b>	<b>1.473.442.531.863</b>	<b>21.289.790.902</b>	<b>949.538.097.303</b>	<b>545.194.225.462</b>	<b>545.194.225.462</b>
<b>c. Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan</b>						
	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000

(1) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Sở giao dịch 2 theo các hợp đồng sau:

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Sở giao dịch 2 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4618782/HĐTD ngày 15 tháng 08 năm 2022

Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/c, chết khấu

Hạn mức thường xuyên số tiền 2.800.000.000.000 đồng và không thường xuyên với số tiền tối đa 300.000.000.000 đồng

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng và không quá ngày 31/07/2023

Thời hạn vay: Theo từng lần nhận nợ của Công ty CP TMDT Dầu khí Nam Sông Hậu

Lãi suất vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bảo đảm đang thế chấp cho khoản vay Đầu tư kho xăng dầu Trà Nóc được sử dụng để đảm bảo cho hạn mức tín dụng ngắn hạn, các cây xăng: Bích Phượng, Giang Thành, Lai Hòa Lợi, Cát Lượng. Cây xăng Kim Ánh, Nhà Văn phòng Nam Sông Hậu, Đất Võ Văn Kiệt, Đất dự án Cảng mái dầm, 2 xe ô to LEXUS mang BKS: 51G-200.69 , 51G-275.86, tàu NSH SINGAPORE, QSD Đất, và TSGLTĐ tại Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công. Hàng hóa hình thành từ phương án kinh doanh do BIDV tài trợ, phần vốn góp của Công ty và Công ty CP kho cảng ngoại quan và TM Dầu khí Nam Sông Hậu Gò Công, Công ty CP Lọc hóa dầu Nam Việt và Công ty Cổ phần Thương mại Chợ Gạo. Ngoài ra đơn vị đang hoàn thiện thêm hồ sơ tài sản thế chấp.

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Sở giao dịch 2 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2022/4618782/HĐTD ngày 07 tháng 12 năm 2022

Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/c, chết khấu phục vụ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, pha chế và mua xăng dầu

Hạn mức tín dụng không thường xuyên với số tiền 700.000.000.000 đồng

Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng cụ thể

Lãi suất vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bảo đảm đã được ký kết theo các hợp đồng thế chấp cầm cố giữa các bên và tỷ lệ tài sản đảm bảo không thấp hơn 50%

Số dư khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Sở giao dịch 2 tại 30/06/2023: 2.820.896.850.000 đồng

(2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-202300554 ngày 26 tháng 04 năm 2023

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

Hạn mức cấp tín dụng: 1.400.000.000.000 đồng. Hạn mức dư nợ cho vay: 800.000.000.000 đồng

Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 21/04/2024

Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ

Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ

Tài sản đảm bảo: Đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết giữa 2 bên

Số dư tại 30/06/2023: 800.000.000.000 đồng

(3) Vay ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- CN Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 201901095232/02 ngày 15 tháng 08 năm 2022 ký nhận 3 bên gồm: Bên cấp tín dụng: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, bên được cấp tín dụng : Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí Thuận Tiến và bên đảm bảo: Ông Bùi Ngọc Yên

Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký thỏa thuận sửa đổi

Lãi suất: Lãi suất quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ

Tài sản đảm bảo: Các Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, toàn bộ tài sản có (tiền, hàng tồn kho, Công nợ...) tại mọi thời điểm của Công ty CP thương mại dầu khí Thuận Tiến tối thiểu là: 70.000.000.000 đồng.

Số dư tại thời điểm 30/06/2023: 69.988.155.000 đồng

(4) Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- CN Sóc Trăng theo hợp đồng tín dụng số 7600-LAV-202300546 ngày 07 tháng 06 năm 2023 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/HĐ và 02/HĐ kèm theo:

- Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh xăng dầu năm 2023 - 2024

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng
- Thời Hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm
- Đảm bảo khoản vay: Thế chấp theo các hợp đồng thế chấp được ký kết giữa ngân hàng và Công ty Cổ phần TMĐT Dầu khí Nam Sông Hậu, Hợp đồng thế chấp giữa ngân hàng và công ty CP Thương mại dầu khí Nam Sông Hậu Gò Công, các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng
- Số dư tại 30/06/2023 là: 200.000.000.000 đồng

(5) Vay Công ty CP Đầu Tư Đô Thị và NN Công Nghệ Cao Phúc Thiện

- Số tiền vay: 15.000.000.000 đồng
- Mục đích: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay: 1 năm
- Lãi suất: 0%/ năm
- Số dư tại 30/06/2023 là: 15.000.000.000 đồng

- (6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 2, lãi suất vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) cộng tối thiểu 1%/năm, được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo từng lần điều chỉnh, thời hạn vay tối đa 144 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên. Nợ gốc và lãi được ân hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả theo lịch trả nợ. Số dư tại 30/06/2023: 654.449.225.462 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 109.255.000.000 đồng)

(7) Trái phiếu phát hành

+ Trái phiếu PSHH224001

- Số lượng trái phiếu: 36.000 trái phiếu
- Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 đồng/ Trái phiếu
- Giá trị trái phiếu: 36.000.000.000 đồng
- Kỳ hạn: 24 tháng
- Lãi suất: 11%/ năm
- Mục đích phát hành: Phục vụ dự án Tổng kho dầu khí Xoài Rạp

+ Trái phiếu PSHH224002

- Số lượng trái phiếu: 358.507 trái phiếu
- Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 đồng/ trái phiếu
- Giá trị trái phiếu: 358.507.000.000 đồng
- Kỳ hạn: 24 tháng
- Lãi suất: 11,5% năm đầu và 11,5% năm tiếp theo
- Mục đích phát hành: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và phục vụ đầu tư phát triển dự án kho cảng Mái Dầm và Tổng kho Xoài Rạp

+ Trái phiếu PSHH224003

- Số lượng trái phiếu: 400.000 trái phiếu
- Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 đồng/ trái phiếu
- Giá trị trái phiếu: 400.000.000.000 đồng
- Kỳ hạn 24 tháng
- Lãi suất: 10% năm đầu và 10,2% năm tiếp theo
- Mục đích phát hành: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và phục vụ đầu tư phát triển dự án Tổng kho Xoài Rạp và kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp Gas tại Trà Vinh.

### 23. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn Tháng	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn Tháng
<b>Trái phiếu phát hành</b>						
<b>Loại phát hành theo mệnh giá</b>	<b>784.045.097.303</b>			<b>878.248.306.401</b>		
Trái phiếu PSHH224001	30.746.639.985	11	24	101.069.119.991	11	24
- Mệnh giá	36.000.000.000			110.000.000.000		
- Chi phí phát hành	(5.253.360.015)			(8.930.880.009)		
Trái phiếu PSHH224002	354.818.076.561	11,5 - 11,7	24	388.865.739.248	11,5 - 11,7	24
- Mệnh giá	358.507.000.000			400.000.000.000		
- Chi phí phát hành	(3.688.923.439)			(11.134.260.752)		
Trái phiếu PSHH224003	398.480.380.757	10 - 10,2	24	388.313.447.162	10 - 10,2	24
- Mệnh giá	400.000.000.000			400.000.000.000		
- Chi phí phát hành	(1.519.619.243)			(11.686.552.838)		
<b>Loại phát hành có chiết khấu</b>						
<b>Loại phát hành có phụ trội</b>						
<b>Tổng cộng</b>	<b>784.045.097.303</b>			<b>878.248.306.401</b>		

### 24. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu năm	162.327.656.074	132.122.170.862
Trích quỹ trong kỳ	33.254.646.280	24.615.361.150
Lãi phát sinh	707.240	3.385.082
Sử dụng quỹ trong kỳ	(135.694.575.232)	(53.297.805.800)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>59.888.434.362</b>	<b>103.443.111.294</b>

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.261.967.800.000</b>		(793.193.000)	568.174.448.906	76.411.727.111	<b>1.905.760.783.017</b>
Lãi/(lỗ) trong năm trước		158.438.176	331.623.600	(236.199.019.978)	(415.345.893)	(236.614.365.871)
Tăng khác				(30.895.110.552)		490.061.776
Phân phối lợi nhuận				(94.627.335.000)		(94.627.335.000)
Chia cổ tức				206.452.983.376		206.452.983.376
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.261.967.800.000</b>	<b>158.438.176</b>	<b>(461.569.400)</b>	<b>206.452.983.376</b>	<b>75.996.381.218</b>	<b>1.544.114.033.370</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.261.967.800.000</b>	<b>158.438.176</b>	<b>(461.569.400)</b>	<b>206.452.983.376</b>	<b>75.996.381.218</b>	<b>1.544.114.033.370</b>
Lãi/(lỗ) trong kỳ này				266.671.477.005	(401.367.751)	266.270.109.254
Tăng khác				741.145	(741.145)	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.261.967.800.000</b>	<b>158.438.176</b>	<b>(461.569.400)</b>	<b>473.125.201.526</b>	<b>75.594.272.322</b>	<b>1.810.384.142.624</b>



**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Mai Văn Huy	841.108.750.000	66,7%	841.108.750.000	66,7%
Các cổ đông khác	420.859.050.000	33,3%	420.859.050.000	33,3%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.261.967.800.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.261.967.800.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<b>1.261.967.800.000</b>	<b>1.261.967.800.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<b>126.196.780</b>	<b>126.196.780</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	126.196.780	126.196.780
- Cổ phiếu phổ thông	126.196.780	126.196.780
Số lượng cổ phiếu được mua lại	27.000	27.000
- Cổ phiếu phổ thông	27.000	27.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	126.169.780	126.169.780
- Cổ phiếu phổ thông	126.169.780	126.169.780
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	

**26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.447.058.398.003	4.021.232.135.717
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.426.253.045	72.399.579.532
Doanh thu khác	498.434.537	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.448.983.085.585</b>	<b>4.093.631.715.249</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>798.612.231.273</b>	<b>236.500.988.723</b>
(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 40)		

**27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	182.918.182	8.464.181.356
Giảm giá hàng bán	114.809.093	35.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>297.727.275</b>	<b>8.499.181.356</b>

## 28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa	3.922.868.192.023	4.053.828.107.768
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.727.344.685	84.948.169.879
Giá vốn hoạt động khác	53.221.791	
Trích lập/Sử dụng quỹ bình ổn giá	(102.439.928.952)	(28.682.444.650)
Hao hụt	22.840.970.726	23.343.184.293
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.852.049.800.273</b>	<b>4.133.437.017.290</b>

## 29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.020.714.045	3.418.136.424
Chênh lệch tỷ giá	678.176.835	7.504.540.374
Cổ tức	1.411.798.721	-
Khác	1.825.155.559	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.935.845.160</b>	<b>10.922.676.798</b>

## 30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	205.734.940.099	114.115.642.324
Chênh lệch tỷ giá	4.530.405.498	13.632.221.142
Lãi trái phiếu	24.078.433.228	8.536.288.763
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	-	(814.021.068)
Khác	4.685.831.436	1.200.386.232
<b>Tổng cộng</b>	<b>239.029.610.261</b>	<b>136.670.517.393</b>

## 31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu	476.431.646	51.828.516
Chi phí lao động	19.229.298.421	11.989.734.702
Chi phí khấu hao	20.209.883.497	34.961.495.428
Thuế, phí, lệ phí	-	408.417.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.154.350.290	35.860.681.104
Chi phí khác	5.768.675.478	6.195.046.185
<b>Tổng cộng</b>	<b>73.838.639.332</b>	<b>89.467.203.838</b>

## 32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu	3.595.394.267	881.325.632
Chi phí lao động	6.848.130.861	11.470.641.828
Chi phí khấu hao	5.982.740.445	7.594.883.818
Thuế, phí, lệ phí	227.597.317	319.274.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.411.376.818	8.737.967.093
Chi phí khác	4.468.400.328	1.828.396.707
Chi phí dự phòng	1.389.078.340	1.807.936.060
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.922.718.376</b>	<b>32.640.425.598</b>

### 33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	18.181.818	-
Khác	5.875.267.127	12.126.054.122
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.893.448.945</b>	<b>12.126.054.122</b>

### 34. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	473.403.060	467.438.555
Thanh lý tài sản cố định	-	3.350.379.755
Khác	4.427.816.405	2.768.068
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.901.219.465</b>	<b>3.820.586.378</b>

### 35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	858.067.936
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	(37.119.158.259)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>(36.261.090.323)</b>

### 36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	266.270.109.254	(250.899.429.448)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	266.270.109.254	(250.899.429.448)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	126.196.780	126.159.649
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.109,96</b>	<b>(1.988,75)</b>

### 37. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	3.187.915.888.469	854.591.482.679
Chi phí lao động	65.458.610.119	35.275.907.707
Chi phí khấu hao	57.964.485.942	62.639.277.300
Thuế, phí, lệ phí	227.597.317	727.692.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.898.108.298	46.819.328.742
Chi phí khác	10.237.075.806	8.023.442.892
Chi phí dự phòng	1.389.078.340	1.807.936.060
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.361.090.844.291</b>	<b>1.009.885.067.743</b>



#### Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.142.421.723			94.142.421.723
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.178.693.207.948	-		1.178.693.207.948
Các khoản cho vay	13.191.164.203	35.332.188.971		48.523.353.174
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.286.026.793.874</b>	<b>35.332.188.971</b>	<b>-</b>	<b>1.321.358.982.845</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	235.701.514.032			235.701.514.032
Phải thu khách hàng, phải thu khác	329.828.982.301	-		329.828.982.301
Các khoản cho vay	13.193.164.203	10.393.253.521		23.586.417.724
<b>Tổng cộng</b>	<b>578.723.660.536</b>	<b>10.393.253.521</b>	<b>-</b>	<b>589.116.914.057</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Vay và nợ	4.015.140.005.000	784.045.097.303	545.194.225.462	5.344.379.327.765
Phải trả người bán, phải trả khác	697.947.498.138	1.182.472.098.952	-	1.880.419.597.090
Chi phí phải trả	176.031.905.446	17.060.351.178	-	193.092.256.624
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.889.119.408.584</b>	<b>1.983.577.547.433</b>	<b>545.194.225.462</b>	<b>7.417.891.181.479</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	2.505.420.930.434	878.248.306.401	595.194.225.462	3.978.863.462.297
Phải trả người bán, phải trả khác	940.486.468.928	1.674.444.741.988	-	2.614.931.210.916
Chi phí phải trả	102.874.569.732	32.060.351.178	-	134.934.920.910
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.548.781.969.094</b>	<b>2.584.753.399.567</b>	<b>595.194.225.462</b>	<b>6.728.729.594.123</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

#### 40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	Cùng Chủ tịch công ty
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	Nam Sông Hậu là cổ đông
Mai Văn Chánh	Em trai chủ tịch HĐQT
Trần Quốc Đồi	Phó Tổng Giám đốc
Mai Hữu Phúc	Thành viên HĐQT
Bùi Văn Ninh	Kế toán trưởng
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Mai Văn Thành	Phó Chủ tịch HĐQT
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên

Các giao dịch với bên liên quan chủ yếu trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng hóa dịch vụ</b>	<b>798.612.231.273</b>	<b>236.500.988.723</b>
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	402.775.595.272	796.690.908
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	395.836.636.001	235.704.297.815
<b>Thuê kho</b>	<b>10.200.000.000</b>	<b>10.200.000.000</b>
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công		
<b>Cho vay</b>	<b>7.496.715.167</b>	<b>-</b>
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú		
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	5.148.238.592
<b>Lãi cho vay</b>	<b>-</b>	<b>206.160.972</b>
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú		
<b>Thu nhập của HĐQT và ban Tổng Giám đốc</b>	<b>855.111.111</b>	<b>765.705.926</b>
Bà Đoàn Thanh Tâm	90.000.000	86.280.000
Ông Hà Ngọc Thường	108.000.000	101.360.000
Bà Lưu Thị Tuyết Vân	90.000.000	23.505.926
Ông Mai Hữu Phúc	132.000.000	128.460.000
Ông Mai Văn Thành	162.000.000	146.300.000
Ông Phan Văn Quang	111.111.111	107.240.000
Ông Trần Quốc Đồi	-	15.000.000
Bà Võ Bích Trâm	90.000.000	87.660.000
Bà Võ Thị Bông	72.000.000	69.900.000

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>446.976.010.600</b>	<b>16.591.800.000</b>
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	281.680.417.800	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	165.295.592.800	16.591.800.000
<b>Phải trả người bán</b>	<b>63.373.233.329</b>	<b>23.346.560.640</b>
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	30.874.641.390	9.718.538.943
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	15.865.395.684	8.228.021.697
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp Công nghệ Cao Phúc Thiện	16.633.196.255	5.400.000.000

<b>Đi vay</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>
Công ty CP Đầu Tư Đô Thị và NN Công Nghệ Cao Phúc Thiện	15.000.000.000	15.000.000.000
<b>Cho vay</b>	<b>361.217.547</b>	<b>7.135.497.620</b>
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	361.217.547	7.135.497.620
<b>Phải thu khác</b>	<b>10.316.124.476</b>	<b>8.651.266.107</b>
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	2.711.032.500	1.299.233.779
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	7.605.091.976	7.352.032.328
<b>Tạm ứng</b>	<b>24.932.737.868</b>	<b>35.712.562.119</b>
Ông Bùi Văn Ninh	6.232.441.500	5.160.237.500
Ông Mai Văn Chánh	24.624.132	27.624.132
Bà Võ Bích Trâm	103.264.326	15.098.997.134
Ông Mai Hữu Phúc	208.083.557	-
Ông Phan Văn Quang	9.375.916.514	9.179.380.514
Bà Đoàn Thanh Tâm	2.373.270.702	426.404.702
Ông Mai Văn Thành	1.982.310.137	1.937.310.137
Bà Lưu Thị Tuyết Vân	2.462.427.000	3.613.488.000
Bà Võ Thị Bông	2.170.400.000	269.120.000
<b>Phải trả khác</b>	<b>48.207.553.637</b>	<b>9.922.850.000</b>
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	15.834.385.455	-
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	32.373.168.182	9.922.850.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000.000</b>
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	-	1.000.000.000

#### 41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2023 đã được Công ty TNHH kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH kiểm toán TTP soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Người lập biểu

Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 28 tháng 08 năm 2023  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Văn Huy